

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05 - 06
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07 - 08
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/24	01/01/23
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.386.983.170.034	2.283.692.109.389
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	203.674.555.854	480.447.926.855
1. Tiền	111		187.074.555.854	473.847.926.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.600.000.000	6.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		109.603.718.147	39.521.318.147
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	29.612.080.737	29.612.080.737
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh				
2. doanh	122	V.02	(3.008.362.590)	(1.591.762.590)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.000.000.000	11.501.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.636.087.764.445	1.223.966.502.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	404.311.013.754	386.156.951.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		172.168.970.113	7.904.122.165
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng				
4. xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		44.386.300.000	91.061.300.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.016.337.958.782	739.960.606.975
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.168.789.704)	(1.168.789.704)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52.311.500	52.311.500
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	391.318.929.374	497.476.083.492
1. Hàng tồn kho	141		391.318.929.374	497.476.083.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.298.202.214	42.280.278.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.223.529.072	5.029.421.758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.862.256.197	37.142.188.843
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà				
3. nước	153		212.416.945	108.668.288
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.209.242.954.794	4.308.199.689.575
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.032.542.927	30.186.243.394
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	17.641.845.217	17.641.845.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11.390.697.710	12.544.398.177
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/24	01/01/23
II. Tài sản cố định	220		656.168.535.368	664.838.643.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	625.910.208.663,0	634.394.546.577,0
- Nguyên giá	222		1.320.981.355.701	1.321.786.186.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(695.071.147.038)	(687.391.640.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	30.258.326.705	30.444.097.077
- Nguyên giá	228		49.843.300.349	49.719.300.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.584.973.644)	(19.275.203.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	128.464.037.328	129.809.767.989
- Nguyên giá	231		192.200.542.163	192.200.542.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(63.736.504.835)	(62.390.774.174)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.217.263.119.836	1.205.495.438.210
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		784.529.509.596	783.387.362.611
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	432.733.610.240	422.108.075.599
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2.100.955.989.690	2.197.721.525.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.245.446.726.090	1.342.212.261.762
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		851.809.263.600	851.809.263.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.700.000.000	3.700.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.358.729.645	80.148.070.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	72.072.746.198	74.666.310.354
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		5.285.983.447	5.481.760.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.596.226.124.828	6.591.891.798.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t	31/03/24	01/01/23
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.964.569.223.432	1.985.823.553.060
I. Nợ ngắn hạn	310		1.737.607.534.628	1.723.049.165.892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	52.432.956.866	66.344.563.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.022.714.580	49.123.782.352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.112.926.867	11.955.621.388
4. Phải trả người lao động	314		9.515.612.453	14.608.439.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	59.347.781.833	61.308.317.145
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.216.202.823	2.484.643.733
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết t	31/03/24	01/01/23
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	448.646.632.231	458.920.478.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.137.765.466.352	1.048.185.189.963
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.547.240.623	10.118.128.674
II. Nợ dài hạn	330		226.961.688.804	262.774.387.168
1. Phải trả người bán dài hạn	331		220.000.000	220.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		84.369.367.605	78.670.251.646
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	16.251.447.884	16.205.531.384
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	69.109.299.956	110.775.966.622
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		57.011.573.359	56.902.637.516
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4.631.656.901.396	4.606.068.245.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4.631.656.901.396	4.606.068.245.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(374.324.139)	(374.324.139)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.231.559.483	39.231.559.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(2.908.139.139)	(2.890.407.801)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.728.889.757	8.728.889.757
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	105.126.048.042	84.146.505.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	84.146.505.344	43.591.429.306
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.979.542.698	40.555.076.038
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	682.243.157.392	677.616.313.260
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6.596.226.124.828	6.591.891.798.964

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	623.376.302.070	439.256.042.416,0	623.376.302.070	439.256.042.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.245.363	50.434.501,0	8.245.363	50.434.501
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ						
3. vự	10	VI.3	623.368.056.707	439.205.607.915,0	623.368.056.707	439.205.607.915
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	568.301.596.308	401.920.885.927,0	568.301.596.308	401.920.885.927
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ						
5. vự	20		55.066.460.399	37.284.721.988,0	55.066.460.399	37.284.721.988
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	44.683.596.674	42.506.878.085,0	44.683.596.674	42.506.878.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16.360.430.931	22.328.773.031,0	16.360.430.931	22.328.773.031
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.769.458.665,0	21.849.988.822,0	14.769.458.665	21.849.988.822
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên						
8. kết	24		(14.217.259.942)	(3.729.040.015,0)	(14.217.259.942)	(3.729.040.015)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	13.968.106.909	10.804.520.341,0	13.968.106.909	10.804.520.341
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	20.943.039.633	24.413.409.982,0	20.943.039.633	24.413.409.982
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		34.261.219.658	18.515.856.704,0	34.261.219.658	18.515.856.704
(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)						
12. Thu nhập khác	31	VI.7	360.683.052	127.808.549,0	360.683.052	127.808.549
13. Chi phí khác	32	VI.8	119.322.318,00	136.271.693,00	119.322.318,00	136.271.693,00
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		241.360.734	(8.463.144,0)	241.360.734	(8.463.144)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.502.580.392	18.507.393.560,0	34.502.580.392	18.507.393.560
(50 = 30 + 40)						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.618.132.717	5.630.417.594,0	6.618.132.717	5.630.417.594
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		108.935.845	25.283.829,0	108.935.845	25.283.829
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.775.511.830	12.851.692.137,0	27.775.511.830	12.851.692.137
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		20.979.542.698	8.069.469.353,0	20.979.542.698	8.069.469.353
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.795.969.132	4.782.222.784,0	6.795.969.132	4.782.222.784
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	55,21	21,2	55	21

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh



Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		703.949.985.769	747.615.583.765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(927.918.387.939)	(780.895.630.045)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.804.748.579)	(30.833.807.925)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.682.696.465)	(48.630.776.602)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.439.062.546)	(12.989.313.804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111.686.867.451	349.390.206.254
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(141.531.443.339)	(468.047.005.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(299.739.485.648)	(244.390.744.261)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(249.521.407)	(31.576.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103.824.000.000)	(129.380.872.397)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.000.000.000	179.789.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(327.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		302.687.616	314.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		14.153.379.776	16.063.160.805
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(10.617.454.015)	53.939.711.500
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		760.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		445.421.137.212	538.195.406.192
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(412.597.568.550)	(612.907.484.428)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.583.568.662	(74.712.078.236)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(276.773.371.001)	(265.163.110.997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		480.447.926.855	316.341.744.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	206.011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	203.674.555.854	51.178.839.581

Tp HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 29 vào ngày 28 tháng 06 năm 2022 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tinh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 08 công ty con với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên (*)	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%

(*) Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty TNHH đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phân thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty TNHH Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

(*) Cuối quý 1/2024, thoái vốn 100% vốn cổ phần tại Công Ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	0.00%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh n	28.80%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%
Công Ty CP liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Thi Công Xây dựng nhà cao tầng, vận tải đường	36.00%

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1,088,418,127	26,851,812,110
Tiền gửi ngân hàng	185,986,137,727	446,996,114,745
Các khoản tương đương tiền	16,600,000,000	6,600,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	203,674,555,854	480,447,926,855
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2024	01/01/2024
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	22,368,562,590	22,368,562,590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	29,612,080,737	29,612,080,737
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/03/2024	01/01/2024
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	426,443,814,006	424,503,814,117
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	-	82,731,705,691
Công ty CP Capella Việt Nam	1,327,286,194	1,332,043,888
Công ty CP Phú Hữu Gia	153,147,161,829	153,669,847,213
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	8,277,413,623	8,551,836,925
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	656,251,050,438	671,423,013,928
Cộng	1,245,446,726,090	1,342,212,261,762
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	511,012,500,000	511,012,500,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	52,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	851,809,263,600	851,809,263,600
c) Dự phòng đầu tư	(3,008,362,590)	(1,591,762,590)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
 Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
 Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	31/03/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công Ty CP Viễn Thông FPT	26,049,623,072	15,287,534,592
Công Ty TNHH Mitsuba Việt Nam	951,731,910	2,973,324,950
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	16,932,784,175	17,311,196,131
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông	-	35,978,840,278
Cá nhân mua căn hộ	11,423,117,999	5,068,614,494
Công ty TNHH SPG Vina	12,061,931,226	10,198,381,213
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	29,281,193,700	21,621,828,800
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	564,059,270	573,742,031
Công Ty TNHH MSD Animal Health Việt Nam	176,792,733	3,585,432
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	39,677,230,978	46,433,000,454
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	2,641,085,062	2,641,085,062
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen (Việt Nam)	40,519,545,414	35,911,907,589
Công Ty CP Đầu Tư Khoáng Sản IMC	16,257,268,779	16,257,268,779
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	299,571,804	299,571,804
Telecom International Myanmar Company Limited	15,854,202,000	7,883,694,000
Chi nhánh Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) Tại Bình Dương	12,732,968,294	26,645,296,788
Công Ty TNHH PST Vina	18,170,578,041	11,031,679,785
Atlantic Import Export CO., LTD	2,013,637,672	3,938,837,672
Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	690,410,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Sản Xuất Thiết Bị Viettel	-	200,097,125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Sam Sekong (TNHH) Nguyễn Xuân Nam	1,621,028,025 20,000,000	1,621,028,025 -
Chi Nhánh Công Ty TNHH Daeyoung Ep Vina Tại Bà Rịa – Vũng Tàu	23,118,914,843	21,395,114,788
Chi Nhánh Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam- Viễn Thông Thành Ph	624,767,000	426,085,000
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Tài Trường Thành Long An	5,238,811,363	2,557,881,368
Công Ty Cổ Phần Dong Jin Việt Nam	3,186,414,602	2,172,022,569
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Act	373,498,400	1,255,071,400
Công Ty TNHH Bonfiglioli Việt Nam	24,937,587,448	558,534,456
Công Ty TNHH Dây Cáp Điện Tai Sin (VN)	17,855,174,844	13,809,682,712
Công Ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn Thông VTV CAB	1,478,400,000	1,795,200,000
Công Ty TNHH Phân Phối Công Nghệ Đất Việt	-	234,541,650
Công Ty TNHH SX - TM Dây Và Cáp Điện Tài Trường Thành	2,508,456,001	2,558,414,339
Công Ty TNHH Yamabiko Việt Nam	2,242,081,796	2,122,616,387
Công Ty TNHH Yamaha Motor Electronics Việt Nam	3,982,169,861	2,142,783,340
Tổng Công Ty CP Đầu Tư Quốc Tế Viettel	16,021,829,340	32,043,658,680
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	4,770,511,830	3,331,799,250
Công Ty Cp Tm Dv Suất Ấn Và Vệ Sinh Công Nghiệp Sao Việt	69,897,842	69,897,842
Công ty TNHH MTV Micro Precision Calibration Việt Nam	7,326,158	7,777,409
Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	-	6,465,137,857
Công Ty TNHH B3 Beta Three Việt Nam	4,201,987,099	4,876,077,071
Công Ty TNHH Hang Nam Vina	5,051,646,418	4,798,608,697
Công Ty TNHH Phần Mềm FPT Hồ Chí Minh	191,640,558	
Công ty TNHH Một Thành Viên Khải Trình Quảng Nam	76,204,800	
Trần Thị Thảo	48,500,000	
Bản Văn Quản	50,000,000	
Các khách hàng khác	40,336,433,397	20,965,121,251
Cộng	404,311,013,754	386,156,951,070
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	17,641,845,217	17,641,845,217
Cộng	17,641,845,217	17,641,845,217
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm	-	-
Vương Thị Chiền	850,000,000	850,000,000
Viện công nghệ môi trường	468,505,000	468,505,000
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Mai- Archi	-	271,953,000
Kanghui New Material Technology Co.,Ltd	1,519,064,102	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng KCN Tam Thăng 2	189,816,808	189,816,808
Hongkong Jaryu Industrial Co.,Limited	72,422,850	72,422,850
Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng	1,133,297,000	1,133,297,000
Nantong TYPUs Industry And Commercial Co., Ltd	575,814,303	575,814,303
Công Ty TNHH Môi Trường Và Trắc Địa Hưng Thịnh	316,944,300	316,944,300
Balloffet	-	126,240,000
Sieme Italia Impianti Srl	460,161,560	98,131,200
Hua Yi (Macau) Limited	954,800,000	476,230,590
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nhân Thịnh Phát	375,810,000	375,810,000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sy Design	217,360,000	116,480,000
Công Ty Cổ Phần VHV Hitech	-	154,880,000
YANGTZE OPTICAL FIBRE AND CABLE JOINT STOCK LIMITED COMPANY	16,531,504,578	
Metrod (Ofnc) SDN BHD	10,308,268,873	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CTCP Tư Vấn Công Nghệ, Thiết Bị Và Kiểm Định Xây Dựng-CONINCO	271,953,000	
SEI THAI ELECTRIC CONDUCTOR CO., LTD	44,114,785,200	
BOROUGE PTE LTD	6,157,736,520	
FU PAO CHEMICAL CO., LTD	1,657,870,058	
Công ty Cổ phần Đầu tư Rubic	318,830,400	
Quỹ Đầu tư cơ hội PVI	78,980,426,800	
Khác	6,693,598,761	2,677,597,114
Cộng	172,168,970,113	7,904,122,165
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	585,071,175,200	526,580,563,860
Ký cược, ký quỹ	6,448,194,038	6,341,463,038
Tạm ứng	300,073,787,282	53,943,111,985
Lãi phải thu	14,651,356,100	41,467,551,915
Phải thu tiền bồi thường GPMB	3,751,561,960	3,751,561,960
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	2,321,902,947	2,971,267,094
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ dân)	-	-
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	22,448,293,203	22,448,293,203
Phải thu khác	81,571,688,052	82,456,793,920
Cộng	1,016,337,958,782	739,960,606,975
Dài hạn	31/03/2024	01/01/2024
UBND tỉnh Lâm Đồng	6,562,000,835	7,715,701,302
Ký cược, ký quỹ	262,894,183	262,894,183
Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	4,279,500,000
Phải thu khác	286,302,692	286,302,692
Cộng	11,390,697,710	12,544,398,177
5. Hàng tồn kho	31/03/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	203,330,309,928	232,162,131,862
Thành phẩm	117,733,801,842	137,488,113,304
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29,209,796,206	23,621,798,993
Công cụ, dụng cụ	17,029,897,033	19,711,548,625
Hàng hoá	23,799,665,903	58,210,829,728
Hàng gửi đi bán	215,458,462	185,991,144
Hàng mua đang đi đường	-	26,095,669,836
Giá trị thuần hàng tồn kho	391,318,929,374	497,476,083,492
6. Chi phí xây dựng dở dang	31/03/2024	01/01/2024
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	270,882,313,532	265,846,457,632
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	129,207,051,569	128,422,670,614
Các công trình khác	9,906,221,123	9,777,594,147
Dự án KCN Tam Thăng 2	140,865,955,430	135,718,901,299
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	427,272,727
Dự án Chung cư Samland Riverside	531,411,374,456	530,734,071,925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dở dang bán thành phẩm	-	-
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	134,562,930,999	134,568,469,866

Cộng **1,217,263,119,836** **1,205,495,438,210**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 28)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,536,530,433	697,830,000	49,719,300,349
Mua trong kỳ		124,000,000	-	124,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,660,530,433	697,830,000	49,843,300,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13,840,657,747	4,736,715,525	697,830,000	19,275,203,272
Khấu hao trong kỳ	250,272,769	59,497,603	-	309,770,372
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,090,930,516	4,796,213,128	697,830,000	19,584,973,644
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	29,644,282,169	799,814,908	-	30,444,097,077
Số dư cuối kỳ	29,394,009,400	864,317,305	-	30,258,326,705

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 697.830.000 VND.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Mua trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	221,561,110	37,255,445,996	24,913,767,068	62,390,774,174
Khấu hao trong kỳ	11,661,111	1,334,069,550	0	1,345,730,661
Số dư cuối kỳ	233,222,221	38,589,515,546	24,913,767,068	63,736,504,835
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1,877,438,890	101,179,739,434	26,752,589,665	129,809,767,989
Số dư cuối kỳ	1,865,777,779	99,845,669,884	26,752,589,665	128,464,037,328

(*) Giá trị quyền sử dụng đất 432m² tại số 207A, quốc lộ 1A, khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, Bình Dương. Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng và vận hành nhà xe 5 tầng trong suốt thời gian sử dụng đất với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt. Theo đó, Công ty sẽ góp bằng quyền khai thác kinh doanh khu đất 432m². Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng nhà xe 5 tầng và được quyền khai thác kinh doanh nhà xe trong thời hạn 45 năm từ ngày ký hợp đồng. Công ty sẽ nhận được một khoản phải thu cố định trong suốt thời gian hợp tác là 2,16 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

	31/03/2024	01/01/2024
10. Chi phí trả trước		
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,714,619,855	2,464,213,382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,508,909,217	2,565,208,376
Cộng	6,223,529,072	5,029,421,758
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,676,970,195	6,852,760,443
Phí hoa hồng, môi giới	10,955,875,050	11,303,016,072
Chi phí thuê đất	37,434,592,850	37,953,736,894
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	1,136,363,639	1,325,757,578
Chi phí bảo hiểm	1,435,798,000	1,601,467,000
Chi phí thiết kế thi công VP	2,177,561,990	2,352,288,294
Chi phí trả trước dài hạn khác	13,255,584,474	13,277,284,073
Cộng	72,072,746,198	74,666,310,354
11. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VND)	239,469,758,364	241,753,320,155
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	-	50,372,810,107
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	83,333,333,333	106,443,192,680
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	-	6,235,285,584
Ngân hàng TPCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ Hà Nội (VND)	39,999,174,785	39,999,174,785
Vay Infinity Group	121,257,345,000	121,257,345,000
Vay dài hạn đến hạn trả	1,875,000,006	2,500,000,008
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	14,090,928,579	10,089,798,579
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	78,576,940,878	78,576,940,878
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-	8,179,883,395
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh (VND)	72,757,477,448	60,234,633,702
Ngân hàng CTBC (VND) - CN TP.HCM	61,813,224,307	71,933,121,958
Ngân hàng Malaysian Bank (USD)	2,345,187,975	30,029,883,523
Ngân hàng Malaysian Bank (VND)	120,456,532,753	76,453,173,180
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VND)	107,165,547,420	78,320,626,429
Ngân hàng BIDV CN Đồng Nai (VND)	120,016,485,504	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (USD)	5,148,780,000	
Trần Văn Hải	67,859,750,000	64,106,000,000
Bùi Đình Thông	100,000,000	100,000,000
Công ty CP NLN Trường Thành	-	100,000,000
Vay khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	1,137,765,466,352	1,048,185,189,963
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	19,734,299,996	19,734,299,996
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	41,666,666,666	83,333,333,332
Công ty CP Xuất Khẩu TH 1 Việt Nam	7,708,333,294	7,708,333,294
Cộng	69,109,299,956	110,775,966,622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/03/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	775,726,662	775,726,662
Lê Thị Mộng Tuyền	-	69,103,500
Cửa hàng thực phẩm tươi sống Dũng Cá Nguyễn Thị Trí	-	122,792,500
Nguyễn Thị Trí	164,153,000	168,284,000
Corning Incorporated, NY, USA	864,662,526	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	-	1,854,000,000
Công ty CP CS 579	-	1,143,129,557
Công ty TNHH ECOBA Công Nghệ Môi Trường	-	3,414,400,001
Công ty CP Đầu tư Infinity Group	6,215,210,863	10,215,210,863
Công Ty TNHH SX TM DV Anh Quốc	1,905,793,920	2,235,042,720
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Và Hệ Thống Ls - Vina	12,634,940,913	6,439,572,149
Công ty TNHH GREEN-TECH Hoa Kỳ	-	64,235,875
Công Ty CP Minh Phương Logistics	782,867,194	764,476,523
Công Ty Tổng Hợp I Việt Nam	264,082,640	264,082,640
Công Ty NLN Trường Thành	250,376,810	250,376,810
Jc Com Co., Ltd	1,218,991,950	2,424,128,130
Nantong Siber Communication Co., Ltd	-	891,915,836
Công Ty TNHH Mỹ Nghệ Ngọc Thiên	-	3,025,670,868
Công Ty Cổ Phần Á Đông Adg	2,224,200,000	2,224,200,000
Zhejiang Wanma Macromolecule Material Group Co., Ltd	961,213,935	961,213,935
Honest (Macao Commercial Offshore) Limited	70,818,000	70,818,000
Huzhou Wanma Macromolecule Material Co.,Ltd	3,038,261,544	1,987,501,065
Nantong Xiaoyan International Trade Co., Ltd	556,715,414	1,104,506,832
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte Ltd	-	1,228,130,640
Iteo Industries Limited	-	1,261,976,760
Elantas Europe S.R.L	-	617,435,280
Plexchem Technologies Pte Ltd	-	1,774,090,080
Công Ty TNHH Speedways	-	1,031,123,286
Điện Lực Long Thành	936,660,136	839,608,312
Hefei Tongding Optical-Electronics Technology Co., Ltd	559,095,900	516,605,100
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng An Phước	-	2,019,960,000
Công Ty CP Thương Mại Xây Dựng Và Nội Thất MTA	96,924,276	898,967,138
Công ty TNHH AT & Besquip Việt Nam	-	405,666,027
Nhà may Nhi	-	124,768,000
Công ty TNHH MTV Vận Tài Thiên Hưng	92,329,067	1,097,963,549
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	1,854,000,000	
Công ty CP CS 579	264,523,275	
Công ty TNHH ECOBA Công Nghệ Môi Trường	234,740,001	
Công Ty Cổ Phần Centic Việt Nam	1,942,485,040	
Công Ty TNHH Trí Việt	1,389,960,000	
Công Ty TNHH SX và TM Tuấn Anh Yên	1,059,458,400	
Công Ty TNHH Giải Pháp vận Tải Quang Trường	373,968,717	
Công Ty TNHH Sợi Dscm Việt Nam	225,984,000	
Công ty TNHH Kim Bảng	321,948,000	
Các đối tượng khác	11,152,864,683	14,057,881,075
Cộng	52,432,956,866	66,344,563,713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I VN	1,704,657,535	1,724,919,415
Dalat Golf Voucher	249,870,000	455,970,000
Việt Nam Golf	-	-
Khách hàng mua căn hộ trả trước	1,577,235,865	1,577,235,865
Công Ty Cổ Phần Điện Tử-Điện Lạnh Công Nghiệp Việt Nam	-	-
Công Ty CP Thuận Hải Green - Chi Nhánh Quảng Nam	3,176,264,520	3,155,617,080
Công Ty Cổ Phần Centic Việt Nam	-	510,687,680
Win Supply Trading Co., Ltd	-	643,184,361
Sky Pack Tour & Golf	301,100,000	564,100,000
Na Rang travel	107,120,000	201,750,000
LS Global	195,350,000	239,950,000
Agoda	1,251,455,955	
Các đơn vị khác	4,459,660,705	40,050,367,951
Cộng	13,022,714,580	49,123,782,352
Dài hạn		
Các đối tượng khác	220,000,000	220,000,000
Cộng	220,000,000	220,000,000
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		-
Phải nộp	7,112,926,867	11,955,621,388
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	955,672,111	2,445,580,840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,075,426,259	6,896,356,088
Thuế thu nhập cá nhân	316,621,914	1,628,712,591
Thuế nhà thầu	13,052,738	12,619,989
Thuế tiêu thụ đặc biệt	751,874,845	972,072,880
Các loại thuế khác	279,000	279,000
Phải thu	212,416,945	108,668,288
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	80,322,614	80,322,614
Thuế xuất, nhập khẩu	132,094,331	28,345,674
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí hoa hồng	-	-
Chi phí lãi vay	46,907,161,224	44,123,333,645
Lương tháng 13	628,696,000	-
Chi phí phát hành LC	2,511,890,772	1,504,989,491
Chi phí tiền lương nghỉ phép	588,415,055	2,091,385,000
Trích chi phí đầu tư DA Nhơn Trạch	3,370,179,198	3,820,179,198
Chi phí khác	5,341,439,584	9,768,429,811
Cộng	59,347,781,833	61,308,317,145
15. Phải trả khác	31/03/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,413,607,150.0	1,300,341,569
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	124,485,623.0	786,796,192
Phải trả lãi vay	18,362,763,318.0	11,822,549,423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,339,966,280.0	8,634,701,080
Có tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029.0	5,693,572,319
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	231,071,000,000.0	276,071,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả Upas L/C (2)	145,991,429,915.0	122,125,139,604
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5,907,419,177.0	5,907,419,177
Thuế TNCN trừ vào lương	238,151,266.0	158,829,846
Phải trả lãi vay CTY CP XNK Tổng Hợp I Việt Nam	4,559,783,827.0	4,018,577,408
Công Ty Cổ Phần Chip Sáng	6,355,125,000.0	4,200,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,910,869,646.0	18,201,552,334
Cộng	448,646,632,231	458,920,478,952
Dài hạn		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	-	-
Lãi HTĐT phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16,251,447,884	16,205,531,384
Cộng	16,251,447,884	16,205,531,384

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	563,804,491,698	387,706,367,029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,571,810,372	51,549,675,387
Cộng	623,376,302,070	439,256,042,416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	8,245,363	50,434,501
Chi phí thuế TTĐB	-	-
Cộng	8,245,363	50,434,501
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	563,796,246,335	387,071,703,855
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	59,571,810,372	52,133,904,060
Cộng	623,368,056,707	439,205,607,915
4. Giá vốn hàng bán	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	537,153,401,230	373,091,174,515
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31,148,195,079	28,829,711,412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	568,301,596,308	401,920,885,927
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,075,165,582	1,021,166,999
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,994,317,896	4,602,570,646
Lãi bán các khoản đầu tư	1,104,358,049	31,299,890,180
Doanh thu hoạt động tài chính khác	39,509,755,147	5,583,250,260
Cộng	44,683,596,674	42,506,878,085
6. Chi phí tài chính	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Lãi tiền vay	14,769,458,665	21,849,988,822
Lỗ chênh lệch tỷ giá	173,712,266	884,841,555
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	1,416,600,000	(31,596,337,611)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	27,733,270,087
Chi phí tài chính khác	660,000	3,457,010,178
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	16,360,430,931	22,328,773,031
7. Thu nhập khác	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Thanh lý, nhượng bán tài sản	180,158,000	-
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	180,525,052	127,808,549
Cộng	360,683,052	127,808,549
8. Chi phí khác	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Các khoản bị phạt	22,831,035.0	11,673,623
Các khoản khác	96,491,283.0	124,598,070
Cộng	119,322,318.0	136,271,693
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	13,640,962,117	15,019,847,535
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,267,926,645	4,028,644,739
Chi phí khấu hao TSCĐ	685,871,922	691,236,698
Thuế, phí và lệ phí	121,029,579	57,232,850
Chi phí dự phòng	8,000,000	11,240,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,658,929,787	10,795,156,938
Chi phí bằng tiền khác	4,332,649,327	4,418,794,398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phân bổ lợi thế TM	195,777,165	195,777,165
Cộng	34,911,146,542	35,217,930,323
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	742,945,373,033	506,159,706,971
Chi phí nhân công	13,381,785,693	12,188,774,967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,024,401,187	5,499,167,260
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí công cụ, dụng cụ	17,023,110	20,668,344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,745,829,046	9,653,903,993
Chi phí khác bằng tiền	1,422,807,402	1,686,351,561
Cộng	774,537,219,471	535,208,573,096
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,502,580,392	18,507,393,560
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1,411,916,807)	0
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33,090,663,585	18,507,393,560
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,618,132,717	5,630,417,594
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	108,935,845	25,283,829
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,979,542,698	8,069,469,353
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	20,979,542,698	8,069,469,353
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	379,960,971	379,960,971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	-
CTCP Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	1,424,935,250
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	1,997,323,177
Công ty CP Dược OPC	Bên liên quan khác	41,525,647
Cộng		3,463,784,074

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	12,865,278
Cộng		12,865,278

Nghiệp vụ cho vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	900,000,000
Cộng		900,000,000

Nghiệp vụ đi vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia		6,501,130,000
Cộng		6,501,130,000

Nghiệp vụ thu gốc vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-
Cộng		0

Lãi cho vay phải trả

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	3,476,597,576
Cộng		3,476,597,576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đến ngày 31/03/2024, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Phải thu từ bán hàng	Mối quan hệ	31/03/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	411,410,900
Cộng		411,410,900
Phải thu từ cho vay	Mối quan hệ	31/03/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	13,139,595,621
Cộng		13,139,595,621
Phải trả cho người bán	Mối quan hệ	31/03/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	6,215,210,863
Cộng		6,215,210,863
Phải trả hợp tác đầu tư	Mối quan hệ	31/03/2024
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	6,532,638,904
Cộng		6,532,638,904
Phải trả từ đi vay	Mối quan hệ	31/03/2024
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	14,090,928,579
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	121,257,345,000
Cộng		135,348,273,579
Phải trả khác	Mối quan hệ	31/03/2024
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	5,555,566
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	43,008,234,697
Cộng		43,013,790,263

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	524,644,023,661	24,580,287,732	74,143,745,314	623,368,056,707
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25,850,744,379	14,477,352,338	14,738,363,682	55,066,460,399
Tổng cp mua TSCĐ	-	-	326,977,812	326,977,812
Tổng TS	1,485,912,197,151	1,106,889,611,200	4,003,424,316,477	6,596,226,124,828
Tài sản BP Trực Tiếp	1,485,912,197,151	1,106,889,611,200	4,003,424,316,477	6,596,226,124,828
Tài sản không phân bổ				
Tổng Tài Sản	1,485,912,197,151	1,106,889,611,200	4,003,424,316,477	6,596,226,124,828
Nợ phải trả	961,995,334,615	201,540,353,396	801,033,535,421	1,964,569,223,432
Nợ phải trả BP trực tiếp	961,995,334,615	201,540,353,396	801,033,535,421	1,964,569,223,432
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	961,995,334,615	201,540,353,396	801,033,535,421	1,964,569,223,432

3. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,711,215,551,862	85,580,747,840	1,796,796,299,702
Các khoản vay	1,137,765,466,352	69,109,299,956	1,206,874,766,308
Phải trả người bán	52,432,956,866	220,000,000	52,652,956,866
Người mua trả tiền trước	13,022,714,580	-	13,022,714,580
Chi phí phải trả	59,347,781,833	-	59,347,781,833
Phải trả khác	448,646,632,231	16,251,447,884	464,898,080,115
Số đầu kỳ	1,683,882,332,125	127,201,498,006	1,811,083,830,131
Các khoản vay	1,048,185,189,963	110,775,966,622	1,158,961,156,585
Phải trả người bán	66,344,563,713	220,000,000	66,564,563,713
Người mua trả tiền trước	49,123,782,352	-	49,123,782,352
Chi phí phải trả	61,308,317,145	-	61,308,317,145
Phải trả khác	458,920,478,952	16,205,531,384	475,126,010,336

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Chi Nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Vô Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	774,030,955,275	479,585,849,578	56,205,819,529	11,341,451,184	622,111,219	1,321,786,186,785
Mua trong kỳ	-	-	-	38,990,909	-	38,990,909
Đầu tư XDCB hoàn thành	287,986,903	-	-	-	-	287,986,903
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,131,808,896	-	-	1,131,808,896
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	774,318,942,178	479,585,849,578	55,074,010,633	11,380,442,093	622,111,219	1,320,981,355,701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	211,001,123,136	424,072,326,105	45,293,740,105	6,438,513,894	585,936,968	687,391,640,208
Khấu hao trong kỳ	5,165,441,958	2,676,447,247	701,133,111	246,588,860	21,704,550	8,811,315,726
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,131,808,896	-	-	1,131,808,896
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	216,166,565,094	426,748,773,352	44,863,064,320	6,685,102,754	607,641,518	695,071,147,038
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	563,029,832,139	55,513,523,473	10,912,079,424	4,902,937,290	36,174,251	634,394,546,577
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	558,152,377,084	52,837,076,226	10,210,946,313	4,695,339,339	14,469,701	625,910,208,663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	39,231,559,483	(2,890,407,801)	8,728,889,757	84,146,505,344	677,616,313,260	4,606,068,245,904
Tăng vốn trong năm này								-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						20,979,542,698	6,795,969,132	27,775,511,830
Thặng dư vốn								-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-	-	-
Phát hành cổ phiếu								-
Chi Trả Cổ Tức							(2,169,125,000)	(2,169,125,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu								-
Hợp nhất kinh doanh								-
Hoàn nhập quỹ			-		-	-		-
Phân phối lợi nhuận								-
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con								-
Thoái Vốn								-
Giảm khác				(17,731,338.0)				(17,731,338)
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	39,231,559,483	(2,908,139,139)	8,728,889,757	105,126,048,042	682,243,157,392	4,631,656,901,396



